

Số: 811 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2/2019.

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 (trước kiểm toán) của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/07/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

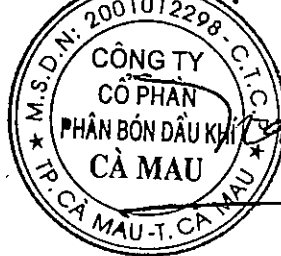
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2019;
- BCTC hợp nhất quý 2/2019;
- Công văn số 810/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 810 /PVCFC-TCKT

Về việc giải trình biến động kết quả hoạt động
SXKD giữa quý 2 năm 2019 và quý 2 năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Chênh lệch giữa quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118,73	162,92	-44,19	-27,12%	
Chi phí thuế TNDN	6,97	10,45	-3,48	-33,33%	
Chi phí thuế TNDNHL		0,13	-0,13	-100,00%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	111,77	152,34	-40,58	-26,64%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119,29	163,37	-44,08	-26,98%	
Chi phí thuế TNDN	7,00	10,98	-3,98	-36,25%	
Chi phí thuế TNDNHL		-0,34	0,34	-100,00%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	112,29	152,73	-40,44	-26,48%	

Tại báo cáo tài chính quý 2/2019 Công ty mẹ, doanh thu giảm 17 tỷ đồng tương ứng giảm 0,82%, giá vốn hàng bán tăng 153,64 tỷ đồng tương ứng tăng 9,68% so với quý 2/2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 14,48 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 38,93 tỷ đồng (tương ứng -30,63% và -50,62%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 40,58 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 40,44 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn quý 2/2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 2/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018



Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.736.496.889.076	4.318.349.014.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	443.116.959.311	285.772.463.155
1. Tiền	111		243.116.959.311	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.932.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.932.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.405.403.426	452.949.978.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16.146.249.635	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	71.583.743.016	86.367.565.902
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	340.675.410.775	349.038.910.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.854.461.672.792	982.641.291.700
1. Hàng tồn kho	141		1.854.461.672.792	982.641.291.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.512.853.547	94.985.281.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	28.695.345.422	58.790.608.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.183.668.784	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	633.839.341	546.265.595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.318.312.405.983	6.712.237.373.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.692.213.049.601	6.336.415.442.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.657.359.226.768	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.059.701.864.862	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.402.342.638.094)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	34.853.822.833	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		105.889.604.017	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.035.781.184)	(67.110.599.030)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	603.914.648.623	346.374.351.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		603.914.648.623	346.374.351.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.181.707.759	29.444.579.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	21.899.467.263	27.929.004.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		282.240.496	1.515.574.395
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.054.809.295.059	11.030.586.388.032
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.997.339.350.466	4.761.714.137.133
I Nợ ngắn hạn	310		3.690.060.284.961	3.096.935.931.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	639.540.678.738	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	80.632.854.846	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	20.679.891.109	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		32.089.045.153	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	72.731.316.134	669.747.338.381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	707.024.529.663	231.677.522.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.491.906.620.313	1.195.945.359.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	592.794.891.661	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.660.457.344	41.585.625.563
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.307.279.065.505	1.664.778.205.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.154.767.256.007	1.508.269.730.041
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		152.511.809.498	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.057.469.944.593	6.268.872.250.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.057.469.944.593	6.268.872.250.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.499.150.000	2.499.150.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		342.170.011.919	317.733.263.806
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.178.981.414	626.042.163.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.748.513.678	114.025.462.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		273.430.467.736	512.016.700.869
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.621.801.260	28.597.673.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			11.054.809.295.059	11.030.586.388.032

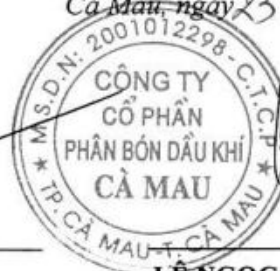
Cà Mau, ngày 23 tháng 07 năm 2019



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.053.295.509.093	2.067.721.442.312	3.544.503.999.960	3.382.967.124.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	53.858.012.649	84.467.687.120	98.008.282.342	128.409.150.142
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.999.437.496.444	1.983.253.755.192	3.446.495.717.618	3.254.557.974.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.737.739.853.385	1.581.983.421.353	2.908.741.023.106	2.427.364.155.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		261.697.643.059	401.270.333.839	537.754.694.512	827.193.819.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	32.816.429.973	47.284.041.707	68.843.146.052	90.669.960.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	38.501.822.099	77.790.953.138	64.971.564.616	141.266.044.525
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		24.344.124.399	41.507.223.349	48.272.550.712	84.767.337.044
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	86.414.727.761	117.815.278.334	158.047.843.044	191.809.885.655
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	50.548.712.300	94.914.161.589	97.395.171.948	153.374.011.166
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		119.048.810.872	158.033.982.485	286.183.260.956	431.413.838.473
12. Thu nhập khác	31	VI.08	539.760.389	8.174.045.797	39.267.452.139	8.598.281.002
13. Chi phí khác	32	VI.09	299.671.684	2.834.908.216	303.785.357	3.237.509.195
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		240.088.705	5.339.137.581	38.963.666.782	5.360.771.807
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		119.288.899.577	163.373.120.066	325.146.927.738	436.774.610.280
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.060.137.033	10.984.655.686	23.818.795.745	22.323.157.411
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(340.903.620)	1.233.333.899	2.243.699.734
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		112.228.762.544	152.729.368.000	300.094.798.094	412.207.753.135
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		109.799.233.043	152.540.614.833	297.769.472.481	411.799.582.845
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.429.529.501	188.753.167	2.325.325.613	408.170.290
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	174	258	499	715
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 23 tháng 07 năm 2019



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		325.146.927.738	436.774.610.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		649.139.656.124	647.268.387.556
- Các khoản dự phòng	03		592.794.891.661	266.509.545.189
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6.482.726.954	36.020.153.916
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.029.380.233)	(89.733.438.846)
- Chi phí lãi vay	06		48.272.550.712	84.767.337.044
- Các khoản điều chỉnh khác	07			41.066.103.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		1.557.807.372.956	1.422.672.698.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.584.970.335	(105.122.117.602)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(871.820.381.092)	(176.998.401.710)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(835.743.509.254)	312.461.992.326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36.124.800.414	16.199.327.494
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.297.222.502)	(84.868.424.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.229.671.960)	(23.573.507.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		716.343.730	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.761.330.897)	(49.148.528.979)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(165.618.628.270)	1.311.623.037.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(258.164.851.057)	(158.649.932.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.550.000.000.000)	(3.170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.120.000.000.000	2.100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.718.741.159	70.500.024.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		380.553.890.102	(1.158.149.907.829)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		891.386.922.176	80.749.086.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(948.928.135.852)	(609.578.554.793)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.552.000)	(8.920.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.590.765.676)	(528.838.389.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		157.344.496.156	(375.365.259.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.772.463.155	1.896.184.894.173
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			273.051.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	443.116.959.311	1.521.092.686.981



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2019, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. *Khoản phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2019 là năm thứ tư Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2019, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân

bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2.617.493.110	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng	240.499.466.201	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	443.116.959.311	285.772.463.155

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.932.000.000.000	1.932.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.932.000.000.000	1.932.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	282.847.400	39.270.000
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	329.796.940	
Công ty TNHH MTV DV SX Đồ Văn Hạnh	2.450.000.000	
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	1.750.000.000	
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ		5.867.139.482
Công ty TNHH MTV Trường Dung An Giang		8.033.321.750
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ		
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	879.471.220	
Nitrogen Chemicals and Fertilizer (Cambodia) Ltd	1.343.734.400	
Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	2.200.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.910.399.675	3.603.770.830
Cộng	16.146.249.635	17.543.502.062

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	21.077.734.114	39.435.760.601
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco		3.440.023.800
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	5.472.806.179	10.382.581.768
Công ty TNHH Viet Engineering	2.468.181.818	2.468.181.818
Công ty Cổ phần Atlas Copco (Thailand)		1.943.054.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng		1.499.236.960
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh		1.461.752.454
Liên danh DOBC-HAWAPRO	1.999.904.802	5.529.148.568
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		17.494.617
Raschig GMBH	2.503.710.250	
Younginh Corporation	8.262.801.400	
Công ty Cổ phần Du lịch và tiếp thị GTVT Việt Nam	4.675.000.000	
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam		336.645.870
Các nhà cung cấp khác	25.123.604.453	19.853.685.248
Cộng	71.583.743.016	86.367.565.902

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn Cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	18.382.082.195	23.079.153.422
Ký cược, ký quỹ	343.000.000	453.931.102
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.068.781.752	3.415.569.792
Thuế NTNN tạm nộp	39.349.132.087	37.43.340.008
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua năm 2018		7.636.315.200
Phải thu khác	770.713.650	248.899.999
Cộng	340.675.410.775	349.038.910.614

V.06 Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	400.150.378.070	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	8.564.780.523	-	12.459.568.506	-
Chi phí SXKD dở dang	90.297.807.197	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	712.773.084.069	-	386.718.974.960	-
Hàng hóa	642.675.622.933	-	274.869.517.968	-
	1.854.461.672.792	-	982.641.291.700	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	67.799.159.789	72.833.316.285	59.369.973.815	14.052.806.119.488
Mua trong năm	-	5.885.923.900	-	1.009.821.474	-	6.895.745.374
Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	3.401.259.611.649	10.457.429.981.850	67.799.159.789	73.843.137.759	59.369.973.815	14.059.701.864.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	49.482.542.132	47.462.489.856	17.573.968.979	7.755.169.682.325
Khấu hao trong năm	149.598.148.648	491.802.000.888	2.344.093.764	3.106.686.443	322.026.026	647.172.955.769
Tại ngày 30/06/2019	2.099.508.120.751	6.182.542.710.143	51.826.635.896	50.569.176.299	17.895.995.005	8.402.342.638.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	18.316.617.657	25.370.826.429	41.796.004.836	6.297.636.437.163
Tại ngày 30/06/2019	1.301.751.490.898	4.274.887.271.707	15.972.523.893	23.273.961.460	41.473.978.810	5.657.359.226.768

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong năm	638.036.486	-	3.287.145.668	3.925.182.154
Tại ngày 30/06/2019	5.638.630.382	25.909.077.166	39.488.073.636	71.035.781.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày 30/06/2019	16.556.255.185	6.574.389.007	11.723.178.641	34.853.822.833

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	488.783.282.691	282.477.152.203
Dự án cảng nhập nguyên liệu	69.197.847.741	38.257.800.411
Dự án Big Data	1.644.328.205	
Sửa chữa văn phòng nhà máy	11.506.759.911	7.136.721.254
Dự án Permeat gas	8.016.603.759	2.696.390.654
Quản lý alarm HT điều khiển công nghệ NME	3.386.780.527	
Triển khai ERP giai đoạn 2	11.364.926.500	11.364.926.500
Dự án Bổ sung nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia	406.242.056	

Phần mềm quản lý công tác bảo dưỡng	4.912.500.000	
Các công trình khác	4.695.377.233	4.441.360.706
	603.914.648.623	346.374.351.728

V.10 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	8.167.231.400	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	4.324.928.131	8.029.236.645
Công cụ, dụng cụ	7.303.476.181	8.978.683.870
Chi phí vận chuyển, làm hàng	8.899.709.710	8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.167.231.400	893.361.108
	28.695.345.422	58.790.608.193

b) Dài hạn

Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		111.661.562
Sửa chữa tài sản cố định	17.373.814.920	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ	4.521.452.343	5.002.277.775
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.200.000	233.543.340
	21.899.467.263	27.929.004.906

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.863.409.532	414.863.409.532	341.388.689.557	341.388.689.557
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.766.588.597	42.766.588.597	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ phần FA	3.253.081.179	3.253.081.179	37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	12.773.197.273	12.773.197.273	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	-	15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	-	12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty CP DV Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí VN	4.263.095.670	4.263.095.670	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	31.929.555.544	31.929.555.544	-	-
Công ty TNHH DV VT Đóng gói Sài Gòn	11.454.763.888	11.454.763.888	-	-
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN	8.203.777.310	8.203.777.310	-	-
Công ty CP Nông sản Long Hải	1.109.279.600	1.109.279.600	-	-
Công ty TNHH SX TM Thái Anh	1.356.687.640	1.356.687.640	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	3.334.840.054	3.334.840.054	-	-
Công ty CP Nhựa OPEC	5.355.157.500	5.355.157.500	-	-
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	8.213.339.750	8.213.339.750	-	-
Các đối tượng khác	90.663.905.201	90.663.905.201	290.138.682.084	290.138.682.084
	639.540.678.738	639.540.678.738	760.187.117.215	760.187.117.215

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên		12.499.380.300
Yetak Group Co., Ltd	8.208.800.373	12.241.530.986
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	14.501.487.390	9.725.990.573
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	8.742.767.479
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	153.889.550	7.115.516.950
Công ty TNHH Út Nữ	3.553.544.300	6.073.202.550
Công ty TNNN MTV Thế Mẫn	3.342.258.900	5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.975.384.736	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	3.404.206.000	5.173.558.320
Công ty TNHH TM DV Đăng Lan		3.334.385.200
Công ty TNHH Hữu Nghị		3.308.714.320
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn		2.719.364.465
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung		1.130.400.000
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., Ltd	14.170.300.000	545.051.102
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	-	16.493.060
Công ty TNHH TM Huy Chính	4.179.950.000	
Các khách hàng khác	26.143.033.597	56.087.190.596
	80.632.854.846	139.370.673.801

V.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	-	87.573.746	236.492.736
Tiền thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	546.265.595	-	87.573.746	633.839.341
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	1.874.454.896	2.519.396.951	1.636.362
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.766.059.420	3.766.059.420	-
Thuế nhập khẩu	-	9.091.530.202	9.091.530.202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.828.716.706	23.818.795.745	32.229.671.960	19.417.840.491
Thuế tài nguyên	202.345.130	1.284.037.822	1.303.525.152	182.857.800
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	6.177.037.130	10.349.745.924	939.443.404
Thuế khác	294.440.567	9.095.054.333	9.251.381.848	138.113.052
	34.084.233.018	55.106.969.548	68.511.311.457	20.679.891.109

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền khí tạm trích năm 2018 (1)	-	575.040.481.001
Trích bổ sung tiền khí năm 2019	11.112.645.591	-
Chi phí quản lý Tập đoàn	6.697.984.927	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	6.129.894.680	41.704.922.770
Chi phí bảo lãnh phải trả	1.256.437.782	1.585.937.056

Chiết khấu thương mại	-	15.180.288.515
Lãi vay phải trả		32.263.174.952
Chi phí vận chuyển	4.052.308.310	-
Chi phí phải trả khác	10.269.938.088	3.972.534.087
	72.731.316.134	669.747.338.381

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồm 10% VAT).

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	10.940.490.438	3.110.068.346
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	3.156.977.385	1.784.465.019
Phải trả cổ tức năm 2018	476.781.803.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	821.632.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	6.587.975.453	16.670.024.433
	707.024.529.663	231.677.522.985

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	1.491.906.620.313	1.491.906.620.313	988.108.816.352	692.147.555.994	1.195.945.359.955	1.195.945.359.955
b) Vay dài hạn	1.154.767.256.007	1.154.767.256.007	316.468.963.814	669.971.437.848	1.508.269.730.041	1.508.269.730.041
	2.646.673.876.320	2.646.673.876.320	1.304.577.780.166	1.362.118.993.842	2.704.215.089.996	2.704.215.089.996

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

1. Các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng vay vốn số 166/VCB.TT/19NH-TL ngày 24/06/2019 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/06/2019 số dư nợ vay là 178.219.272.200 đồng, lãi suất cho vay là 5,7%/năm.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng vay vốn số 093/VCB.TT/19NH-TL ngày 07/05/2019 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/06/2019 số dư nợ vay là 110.620.731.271 đồng, lãi suất cho vay là 5,7%/năm.

2. Các khoản vay dài hạn:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần

tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chỉ lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chiết khấu thương mại	94.113.242.190	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	47.771.593.877	
Chi phí tiếp thị truyền thông	19.565.041.672	
Chi phí An sinh xã hội	5.945.400.000	
Chênh lệch giá khí tạm tính theo 46FO 6 tháng đầu năm (2)	425.399.613.922	
	592.794.891.661	

(2) Phần chênh lệch tiền khí tạm tính giữa giá khí theo giá thị trường (46FO) và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc "Chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau"

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000		238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Lãi trong năm				411.799.582.845	408.170.290	412.207.753.135
- Tăng khác						-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			49.663.994.097	(49.663.994.097)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(33.068.010.540)	(699.536.706)	(33.767.547.246)
- Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 30/06/2018	5.294.000.000.000	-	288.399.528.100	923.471.293.610	26.091.407.300	6.531.962.229.010
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm				297.769.472.481	2.325.325.613	300.094.798.094
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			24.436.748.113	(24.436.748.113)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(33.735.906.494)	(1.301.197.906)	(35.037.104.400)
- Cổ tức dự chia				(476.460.000.000)		(476.460.000.000)
- Khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	342.170.011.919	389.178.981.414	29.621.801.260	6.057.469.944.593

	30/06/2019	01/01/2019
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	30/06/2019	01/01/2019
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	45.709.940.000	45.709.940.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	23.325.400.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	22.384.540.000	22.384.540.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng tài sản	70.628.860.636	66.446.634.968
Tổng nợ phải trả	(40.270.332.360)	(37.848.961.415)
	29.621.801.260	28.597.673.553

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	22.384.540.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	3.984.431.080	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.252.830.180	2.938.020.869

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	2.666.963.017.204	2.661.029.619.764
+ Bán trong nước	2.493.288.211.254	2.396.787.660.000
+ Xuất khẩu	173.674.805.950	264.241.959.764
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	10.358.950.505
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	722.010.827.891	653.468.486.061
+ Bán trong nước	634.004.103.641	613.295.603.359
+ Xuất khẩu	88.006.724.250	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	117.455.575.480	56.893.068.250
Doanh thu khác		1.217.000.318
Cộng	3.544.503.999.960	3.382.967.124.898

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	98.008.282.342	128.409.150.142
Cộng	98.008.282.342	128.409.150.142

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	2.110.668.214.669	1.782.230.037.990
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	4.936.805.114
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	665.661.825.359	609.883.333.650
Giá vốn các thành phẩm và phân bón khác	83.656.089.558	30.313.978.620
Cộng	2.908.741.023.106	2.427.364.155.374

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	64.029.380.233	89.736.194.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.813.765.819	933.765.970
Cộng	68.843.146.052	90.669.960.437

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	48.272.550.712	84.767.337.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.034.914.993	50.420.695.761
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	
Phí bảo lãnh	2.634.348.911	5.261.958.581
Chi phí tài chính khác		816.053.139
Cộng	64.971.564.616	141.266.044.525

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.092.385.233	13.737.506.171
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	66.663.645.497	59.543.566.771
Chi phí quảng cáo, truyền thông	33.325.951.134	41.322.112.241

Chi phí an sinh xã hội	7.500.000.000	30.000.000.000
Chi phí bán hàng tự doanh	12.338.115.664	29.613.513.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.535.231	482.721.323
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.613.210.285	17.110.466.092
Cộng	158.047.843.044	191.809.885.655

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	43.582.894.885	43.138.479.733
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	13.525.187.983	13.425.253.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.998.451.286	12.915.544.180
Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ		41.066.103.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.348.619.581	20.364.113.436
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.940.018.213	22.464.517.065
Cộng	97.395.171.948	153.374.011.166

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.715.241.898.135	1.001.913.478.294
Chi phí nhân công	193.760.567.362	203.778.116.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.139.656.124	647.268.387.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.732.813.277	205.936.416.017
Chi phí khác bằng tiền	134.462.756.082	215.057.987.783
Cộng	2.852.337.690.980	2.273.954.385.973

VI.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bảo hiểm bồi thường nhà máy	37.488.786.000	
Thanh lý công cụ dụng cụ cũ hỏng		4.120.554.545
Thu tiền bảo hiểm		2.048.929.397
Phạt vi phạm hợp đồng	494.454.805	2.187.651.808
Thu nhập khác	1.284.211.334	241.135.045
Cộng	39.267.452.139	8.598.281.002

VI.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế		2.827.018.150
Chi phí khác	303.785.357	410.491.045
Cộng	303.785.357	3.237.509.195

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	12.855.415.097	19.338.965.875
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	742.734.205	928.945.170
Thu nhập từ hoạt động khác	10.220.646.443	2.055.246.366
Cộng	23.818.795.745	22.323.157.411

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải

nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	297.769.472.481	411.799.582.845
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(33.735.906.494)	(33.068.010.540)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	264.033.565.987	378.731.572.305
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	499	715

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.392.181.315.134	571.150.664.609
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	140.522.850.986	147.211.393.957
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	16.830.756.096
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	7.527.125.166	7.322.018.873
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.353.310.770	6.215.516.239
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.968.283.754	5.585.344.060
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.140.909.000	3.296.513.360
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	3.085.079.525
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.723.660.159
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	2.246.502.658
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	749.899.806	1.063.226.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ-Vận tải Dầu khí Cửu Long-CN Côn Sơn	-	970.640.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	651.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô Thị Dầu khí	-	454.427.820
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	218.780.925
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam bộ	2.288.471.091	1.149.585.055
	1.556.659.504.210	770.175.110.065
 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	 7.641.673.591	 9.034.907.619

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.863.409.532	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.766.588.597	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.263.095.670	3.178.989.510
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	31.929.555.544	
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN	8.203.777.310	
	502.026.426.653	385.982.654.744
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		575.040.481.001
		575.040.481.001
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	208.735.651.387

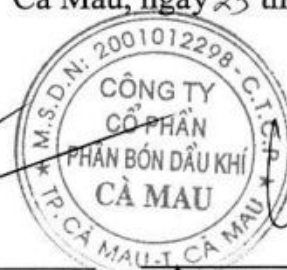
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 23 tháng 07 năm 2019


ĐINH NHẬT DƯƠNG
 Kế toán tổng hợp


ĐINH NHƯ CƯỜNG
 Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
 Phó Tổng Giám đốc